ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 245 /BC-UBND	*Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2013*

ĐẾN Số: 781 Ngày: 13/1 Chuyển: VPUBND

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Căn cứ Công văn số 3498/LĐTBXH-GN ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020.

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ báo cáo đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến tháng 9 năm 2013, cụ thể như sau:

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ NĂM 2011 ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

Thực hiện chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, từ đầu năm 2011 thành phố Cần Thơ có 22.975 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 7,84% so với hộ dân, trong đó có 12.362 hộ nghèo ở khu vực thành thị và 10.613 hộ ở khu vực nông thôn; 123 hộ nghèo thuộc diện chính sách người có công, 925 hộ nghèo có thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội, 1.617 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, 4.544 hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất, 11.868 hộ nhà ở tạm bợ.

Trước thực trạng trên, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 - 2015, với mục tiêu là tập trung huy động mọi nguồn lực để giải quyết các vấn đề về người nghèo, đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nghèo; phấn đấu bình quân mỗi năm giảm 1% tỷ lệ hộ nghèo, hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 2,84% so với đầu giai đoạn.

II. Về công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện:

Để Chương trình được triển khai thực hiện đồng bộ, đạt kết quả, Ủy ban nhân dân thành phố đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố Cần Thơ giai đoạn 2011 - 2015, phân công Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Thường trực Ban Chỉ đạo, điều phối các hoạt động của công tác giảm nghèo; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, các quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện một số công việc như sau:

- Củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo các cấp, xây dựng Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; thực hiện tốt chế độ báo cáo kết quả thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

- Chỉ đạo quận, huyện, xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp như: cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ kinh phí cho người cận nghèo, người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo mua thẻ bảo hiểm y tế, cung cấp tín dụng ưu đãi, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí, hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết, hỗ trợ tiền điện...

- Trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững hàng năm, nhằm giúp hộ nghèo có điều kiện làm ăn, vươn lên thoát nghèo.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực giảm nghèo hàng năm; thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình và các chuyên đề như: chính sách hỗ trợ về nhà ở, y tế, tín dụng ưu đãi, trợ giúp trực tiếp cho người nghèo Vùng khó khăn trên địa bàn quận, huyện, xã, phường, thị trấn.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2011, 2012, 2013 trên địa bàn thành phố.

III. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo:

1. Mục tiêu giảm nghèo:

Qua 2 năm (tính đến cuối năm 2012) đẩy mạnh thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo của các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương, thành phố Cần Thơ đã thực hiện đạt và vượt mục tiêu giảm nghèo theo lộ trình phấn đấu của Chương trình đề ra, giúp cho 12.227 hộ vươn lên vượt chuẩn nghèo (trong kỳ có 4.712 hộ nghèo mới) hạ hộ nghèo của toàn thành phố xuống còn 15.460 hộ, chiếm tỷ lệ 5,19% so với hộ dân, đạt 53% mục tiêu giảm nghèo 5 năm *(Đính kèm Phụ lục 1)*.

2. Các chính sách giảm nghèo:

Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo của thành phố đã vận dụng 13 chính sách, dự án chương trình giúp cho người nghèo trong hơn 02 năm qua như sau:

a) Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo:

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố đã phối hợp với chính quyền địa phương và các Hội, đoàn thể cung cấp tín dụng ưu đãi cho 82.486 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay, thông qua 8 chương trình tín dụng ưu đãi với số tiền là 803.649 triệu đồng, đạt 38,78% so với kế hoạch.

Nguồn vốn tín dụng ưu đãi được giải ngân thuận lợi, kịp thời, đã giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có nguồn vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, trang trải chi phí học tập, chi phí đi lao động ở nước ngoài, xây dựng các công trình nước sạch, vệ sinh, nhà ở... để tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống, tác động tích cực đến mức sống của người nghèo, góp phần

đáng kể trong công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, ổn định chính trị và đảm bảo an sinh xã hội ở địa phương.

b) Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, người cận nghèo:

Sở Y tế phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố và quận, huyện cấp 214.135 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho 32.611 người cận nghèo, với tổng kinh phí là 115.031 triệu đồng; đảm bảo 100% người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh.

Khám chữa bệnh cho 279.129 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng thẻ bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện 112.949 triệu đồng.

Ngoài ra, hàng năm Sở Y tế và các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể như: Liên đoàn Lao động, Thành đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ, Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, Hội Người cao tuổi, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang, các bệnh viện... còn tổ chức khám và cấp thuốc miễn phí cho 509.840 lượt người dân, người nghèo ở vùng nông thôn, vùng sâu với kinh phí 24.912 triệu đồng, góp phần rất lớn vào công tác chăm sóc y tế cộng đồng cho người nghèo.

c) Chính sách hỗ trợ trong giáo dục - đào tạo:

Ngành Giáo dục và Đào tạo và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 57.662 lượt học sinh, sinh viên nghèo với số tiền là 20.775 triệu đồng.

Hàng năm, ngành Giáo dục và Đào tạo ngoài việc thực hiện tốt các chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh con hộ nghèo theo quy định, ngành còn triển khai các phong trào quyên góp và tặng sách giáo khoa, dụng cụ học tập cho học sinh nghèo, học sinh vùng sâu; bên cạnh đó, các tổ chức xã hội, đoàn thể còn có các hoạt động phối hợp như: trợ cấp học bổng, trợ giúp tập vở, dụng cụ học tập… tiếp sức học sinh nghèo được tiếp tục đến trường.

d) Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố cùng các địa phương xây dựng 4.980 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở, đạt 125% kế hoạch 5 năm; trong đó có 1.132 căn thực hiện theo Quyết định 167/QĐ-TTg, với tổng kinh phí là 166.658 triệu đồng, từ nguồn hỗ trợ của Trung ương, ngân sách thành phố, vốn vay, và vận động cộng đồng (riêng nguồn vốn vận động là 149.644 triệu đồng).

Chính sách trợ giúp về nhà ở cho hộ nghèo luôn được duy trì, hàng năm đều thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đây là sự nỗ lực rất lớn của thành phố nhằm xóa nhà ở tạm bợ trên địa bàn và giúp người nghèo an cư, lạc nghiệp.

e) Chính sách hỗ trợ lao động nghèo đào tạo nghề miễn phí, tạo việc làm và xuất khẩu lao động:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các địa phương lồng ghép dự án dạy nghề cho lao động nông thôn để dạy nghề cho 792 lao động thuộc hộ nghèo, đạt 79% kế hoạch 5 năm, với các ngành nghề như: uốn tóc, đan thảm lục bình, may gia dụng… đã giúp cho 562 người nghèo có việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho gia đình; hỗ trợ 44 lao động nghèo đi xuất khẩu lao động.

g) Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số:

Ban Dân tộc thành phố đã phối hợp các ngành liên quan và địa phương hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu đất sản xuất bằng hình thức hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 463 hộ, kinh phí thực hiện trợ giúp là 5.653 triệu đồng.

h) Chính sách trợ giúp Pháp lý cho người nghèo:

Trung tâm trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý cho 537 công tác viên cơ sở; tổ chức 960 cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tư vấn và trợ giúp pháp lý miễn phí cho 4.831 lượt người nghèo có nhu cầu.

i) Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 57.947 lượt hộ nghèo với số tiền 19.484 triệu đồng theo hình thức hỗ trợ hàng qúy từ nguồn Trung ương phân bổ.

k) Chính sách chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp cùng các đoàn thể, địa phương tổ chức tập huấn khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật cho 2.472 lượt lao động nông nghiệp thuộc các hộ nghèo; tổ chức 1.231 cuộc hội thảo đầu bờ, hỗ trợ 215 mô hình sản xuất, chăn nuôi; hỗ trợ việc hình thành các tổ chức khuyến nông tự quản như: câu lạc bộ khuyến nông, nhóm tín dụng tiết kiệm, nhóm nông dân cùng sở thích, tổ dịch vụ sạ hàng, phun xịt thuốc...

Tổng kinh phí đã thực hiện trợ giúp là 2.863 triệu đồng; đã tạo điều kiện cho nông dân nghèo tiếp cận và ứng dụng khoa học, kỹ thuật mới trong chăn nuôi và phát triển sản xuất, đạt sản lượng cao và tăng thu nhập.

3. Các dự án giảm nghèo:

a) Nâng cao năng lực giảm nghèo:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các địa phương tổ chức 10 cuộc đối thoại chính sách với 587 người nghèo tham dự; tổ chức 30 lớp tập huấn đào tạo và nâng cao năng lực cho 2.610 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cơ sở; trong đó, có 92% là cán bộ cơ sở cấp ấp và xã, với kinh phí là 400,34 triệu đồng, đạt 65% kế hoạch 5 năm.

Ngoài ra, còn tổ chức các cuộc tham vấn cán bộ cơ sở cấp ấp, xã, huyện nhằm kịp thời thông tin các chủ trương, chính sách mới, chấn chỉnh các mặt hạn chế, tồn tại và tháo gở khó khăn, vướng mắc cho cán bộ cơ sở, địa phương.

b) Truyền thông giảm nghèo:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp cơ quan Báo, Đài thực hiện 20 ấn phẩm, 25.000 tờ rơi truyền thông, nâng cao năng lực giảm nghèo, tuyên truyền các mô hình làm ăn hiệu quả, đã giúp cho cán bộ cơ sở nâng cao nghiệp vụ trong công tác quản lý, triển khai thực hiện chương trình ở địa phương; hộ nghèo, người nghèo cũng ý thức hơn trong việc làm ăn, chi tiêu, tích lũy để phấn đấu vươn lên; hạn chế khá nhiều tình trạng thụ động, chây lười, ỷ lại vào các chính sách trợ giúp của nhà nước và cộng đồng.

c) Hoạt động giám sát, đánh giá:

Tổ chức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn xã, phường, thị trấn, quận, huyện được các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương tổ chức hàng năm; cụ thể là giám sát đánh giá mục tiêu giảm nghèo, chính sách trợ giúp về y tế, tín dụng ưu đãi, nhà ở, trợ cấp trực

tiếp hàng năm cho hộ nghèo Vùng khó khăn... với 35 lần gồm 15 lần trên địa bàn quận, huyện và 20 lần trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Thông qua hoạt động giám sát đánh giá, thành phố cũng đã thực hiện các cuộc tham vấn cộng đồng, đối thoại trực tiếp với hộ dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo về công tác điều tra, rà soát, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và các chính sách trợ giúp đang thực hiện, để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của đối tượng, nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình ở địa phương.

Hàng năm, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo các cấp đều có xây dựng kế hoạch và tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cấp huyện và thành phố có tổ chức kiểm tra, phúc tra kết quả thực hiện, nhằm đảm bảo địa phương thực hiện đúng quy trình đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn.

d) Xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững:

Các sở, ngành liên quan phối hợp các địa phương xây dựng và nhân rộng 22 mô hình giảm nghèo bền vững, có 234 hộ nghèo tham gia, kinh phí thực hiện là 3.900 triệu đồng chủ yếu hỗ trợ từ nguồn tín dụng ưu đãi.

4. Các hoạt động lồng ghép, vận động nguồn lực hướng về mục tiêu giảm nghèo:

Trong hơn 2 năm qua, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố còn nhận được sự trợ giúp tích cực và hiệu quả từ các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể các cấp thông qua nguồn lực vận động trong tổ chức và cộng đồng xã hội, thực hiện các hoạt động trợ giúp như: hỗ trợ xây dựng 1.051 căn nhà số tiền 21.709 triệu đồng, sửa chữa 1.432 căn số tiền 6.382 triệu đồng; hỗ trợ vốn vay không tính lãi để phát triển sản xuất, mua bán nhỏ cho 79.293 lượt hộ số tiền 119.247,8 triệu đồng; trợ cấp, thăm hỏi, tặng quà cho 180.366 lượt người, với số tiền 41.041 triệu đồng; cấp 61.454 suất học bổng, trị giá 44.654,3 triệu đồng; trợ giúp dụng cụ học tập cho 114.845 lượt học sinh, trị giá 20.978,2 triệu đồng; hỗ trợ cây con giống cho 143.267 lượt hộ trị giá 9.431,1 triệu đồng; tổ chức khám cấp thuốc điều trị bệnh miễn phí cho 509.840 lượt bệnh nhân kinh phí 24.912 triệu đồng và các hình thức trợ giúp khác với kinh phí 73.313,4 triệu đồng.

Tổng nguồn lực của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể huy động hướng về mục tiêu giảm nghèo trong hơn 2 năm qua là 361.668,51 triệu đồng, đã góp phần đáng kể trong công cuộc giảm nghèo của thành phố (đính kèm Phụ lục 3).

IV. Nhận xét đánh giá chung:

1. Thuận lợi:

- Trong quá trình thực hiện, Chương trình luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố Cần Thơ trong chỉ đạo và triển khai thực hiện. Mục tiêu giảm nghèo luôn được thể hiện cụ thể trong các Chương trình hành động, Nghị quyết, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp Ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, được Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố và các địa phương cụ thể hóa bằng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

- Chương trình được sự đồng tình, hưởng ứng cao của cộng đồng xã hội, thể hiện rất rõ nét qua việc huy động nguồn lực và thực hiện trợ giúp cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng yếu thế trong xã hội của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, đã tác động rất lớn đến mức sống của đối tượng và tỷ lệ thoát nghèo hàng năm ở địa phương.

2. Khó khăn:

- Hộ nghèo ở địa bàn nông thôn, nhất là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số hầu hết không có tư liệu sản xuất, không có nghề nghiệp ổn định, trình độ học vấn thấp, chủ yếu sống bằng nghề làm mướn theo thời vụ nên địa phương gặp khó trong việc hỗ trợ tiếp cận các chính sách trợ giúp như: tín dụng ưu đãi, khuyến nông, học nghề, giải quyết việc làm…

- Thiên tai, lốc xoáy, dịch bệnh xảy ra thường xuyên trong thời gian qua, gây thiệt hại về sản xuất, tài sản, nhà ở, làm cho đời sống hộ nghèo càng gặp nhiều khó khăn hơn, dẫn đến thoát nghèo thiếu tính bền vững.

- Giá cả luôn biến động theo chiều hướng tăng cao, từ hàng hóa tiêu dùng đến các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất như: vật tư nông nghiệp, thuốc phòng tránh dịch bệnh, xăng dầu cho sản xuất tăng nhanh từ cuối năm 2010 đến nay ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của hộ nghèo, hộ có thu nhập thấp.

- Tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo của một bộ phận người nghèo chưa tốt, còn tình trạng trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo để tiếp tục hưởng chính sách trợ giúp của Nhà nước.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a) Về cơ chế, chính sách:

- Còn một bộ phận hộ nghèo có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, mua bán nhỏ nhưng do các hộ này vẫn còn nợ quá hạn lâu năm tại ngân hàng (từ năm 1994 đến nay), không có khả năng trả nên chưa được vay bổ sung.

Bên cạnh đó, có một số hộ không có tư liệu sản xuất, mô hình làm ăn hoặc không chịu làm ăn nên chính quyền địa phương và các Hội đoàn thể còn ngại trong việc xét duyệt, đề nghị ngân hàng cho vay nên một số hộ nghèo còn gặp khó khăn trong phát triển sản xuất để tăng thu nhập, vượt nghèo.

- Cán bộ giảm nghèo cấp huyện chưa được bố trí biên chế, nên công tác giảm nghèo ở cấp huyện hiện nay hầu hết đều do cán bộ phụ trách các công tác khác như: quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, Lao động - Việc làm, phòng chống tệ nạn xã hội... kiêm nhiệm; cán bộ giảm nghèo cấp xã, phường, thị trấn thì luôn thay đổi người mới (nguyên nhân một phần là do chế độ, chính sách chưa thỏa đáng); gây ảnh hưởng không ít đến công tác quản lý và thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo ở địa phương.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn cao (hộ nghèo chiếm 23% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số), nhưng cán bộ làm công tác dân tộc ở quận, huyện (nhất là những nơi không thành lập Phòng Dân tộc) và xã, phường, thị trấn chưa được bố trí đáp ứng yêu cầu công tác, nên chưa hỗ trợ tốt cho công tác giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Về tổ chức thực hiện:

- Một số địa phương cấp xã chưa thực sự tập trung chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo hoặc quan tâm nhưng chưa đúng mức; chưa

phân loại, nắm chắc hoàn cảnh kinh tế của từng hộ nghèo trên địa bàn, điều kiện sản xuất nông nghiệp hoặc khả năng tham gia mô hình sản xuất, chăn nuôi của hộ nên khi thực hiện mô hình đạt hiệu quả chưa cao; thiếu kiểm tra, đôn đốc trong việc triển khai, thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo ở cơ sở, nhất là đối với công tác rà soát, đánh giá hộ nghèo hàng năm, bố trí cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã thiếu tính ổn định.

- Chế độ thông tin, báo cáo của các ngành là thành viên Ban Chỉ đạo, các địa phương gửi về Ban Chỉ đạo thành phố chưa kịp thời, gây khó cho việc tổng hợp, xử lý thông tin về tiến độ thực hiện chương trình.

b) Về chất lượng giảm nghèo:

Trong thời gian qua, số lượng hộ thoát nghèo khá cao, nhưng hầu hết mới vượt qua chuẩn nghèo, thu nhập và mức sống còn thấp so với mặt bằng giá cả liên tục tăng, nguy cơ tái nghèo cao dẫn đến thoát nghèo thiếu tính bền vững.

4. Bài học và kinh nghiệm:

Đúc kết những mặt được, chưa được, nguyên nhân và tồn tại qua kết quả thực hiện Chương trình; Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp cần nghiên cứu, chấn chỉnh để việc triển khai thực hiện trong giai đoạn tới đạt hiệu quả hơn, cụ thể như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để chuyển biến về nhận thức trong công tác giảm nghèo; giúp hộ nghèo ý thức tự vươn lên, tham gia học nghề, tự tạo việc làm, vượt khó để nâng cao thu nhập; phải quán triệt cho các ngành các cấp xác định rõ trách nhiệm trong công cuộc giảm nghèo, chủ động thực hiện những công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ và sự phân công, phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ; đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo.

- Bố trí cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo cấp huyện, xã ổn định lâu dài và chuyên nghiệp để thuận lợi hơn trong công tác đào tạo, nâng cao năng lực, quản lý đối tượng và triển khai thực hiện Chương trình ở địa phương.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm với mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, sát thực và phù hợp với thực trạng đói nghèo và tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương; đặc biệt là đối với cấp xã nơi trực tiếp đưa các chính sách, dự án đến với người nghèo, cần rà soát, phân loại chi tiết nhóm đối tượng để đề ra các giải pháp trợ giúp thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh, kinh tế hộ.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo ở địa phương; thường xuyên cập nhật dữ liệu, biến động của hộ nghèo để đảm bảo tính chính xác trong công tác quản lý và thực hiện các chính sách trợ giúp đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

PHẦN II
ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2015

Để đảm bảo thực hiện tốt Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố từ nay đến cuối năm 2015, đạt mục tiêu giảm nghèo đã đề ra; đồng thời nâng cao tính bền vững trong giảm nghèo; Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm

nghèo các cấp nghiêm túc quán triệt vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình; đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cộng đồng đối với công cuộc giảm nghèo, ý thức tự lực vượt khó, vươn lên của chính hộ nghèo, người nghèo; kịp thời tuyên dương, điển hình những gương sáng tiêu biểu, vượt nghèo bền vững; phê phán tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự trợ giúp, cưu mang, thiếu tính cầu tiến.

I. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP:

1. Về mục tiêu giảm nghèo:

Trong thời gian tới, tiếp tục phấn đấu bình quân mỗi năm giảm 1% tỷ lệ hộ nghèo, hạ tỷ lệ hộ nghèo của toàn thành phố vào cuối năm 2015 xuống còn dưới 2% so với hộ dân; trong đó tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số bình quân mỗi năm giảm 4%.

2. Giải pháp về các chỉ tiêu trong thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo để đảm bảo đạt mục tiêu kế hoạch đề ra:

a) Tín dụng ưu đãi:

- Cung cấp tín dụng ưu đãi cho 150.576 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay, thông qua 12 chương trình tín dụng ưu đãi với số tiền là 1.405.473 triệu đồng, trong đó có 54.131 lượt hộ nghèo và 66.500 hộ cận nghèo vay số tiền 1.034.455 triệu đồng để phát triển sản xuất, tăng thu nhập.

- Nâng tỷ lệ hộ nghèo đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn được hỗ trợ vốn để sản xuất, kinh doanh (phấn đấu đến cuối năm 2015 đạt tối thiểu 95%). Mức dư nợ cho vay bình quân đạt 12 triệu đồng/hộ vào cuối năm 2015.

b) Khuyến nông, khuyến ngư và hướng dẫn cách làm cho người nghèo:

Tiếp tục tổ chức và lồng ghép các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo; nhân rộng các mô hình sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản... nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo.

c) Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững:

Triển khai nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, có hiệu quả, lồng ghép với Chương trình xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố; riêng trong năm 2013 phấn đấu triển khai thực hiện hiệu quả 34 mô hình giảm nghèo bền vững đã được Uỷ ban nhân dân thành phố phê duyệt.

d) Hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo:

- Lồng ghép thực hiện dạy nghề cho người nghèo theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho trên 500 người nghèo được dạy nghề ngắn hạn miễn phí.

- Các quận, huyện khai thác thế mạnh của địa phương trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thuỷ sản để kết hợp dạy nghề gắn với tạo việc làm, nhằm giúp nâng cao thu nhập cho hộ nghèo ở địa phương.

đ) Hỗ trợ về y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Đảm bảo 100% người nghèo được cấp thẻ cấp thẻ bảo hiểm y tế khám, chữa bệnh miễn phí; phấn đấu nâng dần tỷ lệ người thuộc hộ gia đình cận nghèo

được hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế đạt trên 80% so với số người cận nghèo chưa có thẻ và đạt 100% vào cuối năm 2015.

- Thực hiện hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo theo Quyết định 705/QĐ-TTg.

- Nghiên cứu xem xét hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đầu tư về cơ sở vật chất cho trạm y tế cấp xã, chất lượng khám chữa bệnh tuyến cơ sở để tăng số lượng người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế khi có nhu cầu, kể cả điều trị kỹ thuật cao ở tuyến trên.

e) Miễn, giảm học phí cho học sinh nghèo:

- Thực hiện đầy đủ chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp khó khăn, hỗ trợ dụng cụ học tập cho học sinh, sinh viên con hộ chính sách, hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 49/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/NĐ-CP.

- Tiếp tục phát huy xã hội hoá khuyến học, vận động các trẻ bỏ học tiếp tục đến trường, không để xảy ra tình trạng trẻ bỏ học vì gia đình nghèo không tiền cho con theo học.

g) Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo:

Tiếp tục vận động nguồn lực ngoài cộng đồng xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở, kể cả những hộ nghèo đã được hỗ trợ xây dựng nhà ở theo Chương trình 134, Quyết định 167... nay đã bị hư hỏng, xuống cấp.

h) Trợ giúp pháp lý cho người nghèo:

Tiếp tục tư vấn và trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo có nhu cầu.

i) Đào tạo nâng cao năng lực giảm nghèo và truyền thông:

Đào tạo và nâng cao năng lực cho khoảng 1.740 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cơ sở, trong đó có trên 95% là cán bộ cấp xã, ấp; tổ chức đa dạng các hoạt động truyền thông, tư vấn để nâng cao nhận thức, tính chủ động vươn lên của người nghèo.

k) Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hoàn cảnh khó khăn (theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ):

- Tiếp tục phấn đấu thực hiện hoàn tất đề án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (theo QĐ 74/QĐ-TTg) nhằm ổn định cuộc sống hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hạ thấp tỷ lệ nghèo đồng bào dân tộc, cụ thể gồm: hỗ trợ về đất ở cho 64 hộ, hỗ trợ cho vay vốn chuyển đổi nghề (phát triển ngành nghề) cho 191 hộ, hỗ trợ cho vay vốn chuộc đất sản xuất 12 hộ.

- Ưu tiên tuyển chọn con em hộ đồng bào dân tộc thiểu số hỗ trợ học nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

- Triển khai thực hiện hỗ trợ về đất ở và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

l) Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo Vùng khó khăn:

Đảm bảo thực hiện tốt chính sách trợ cấp trực tiếp cho các hộ nghèo trên địa bàn xã Thới Đông và Thới Xuân thuộc Vùng khó khăn của huyện Cờ Đỏ kịp thời và đúng theo quy định.

m) Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo hàng qúy theo quy định.

n) Thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội :

Triển khai thực hiện tốt chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 67/NĐ-CP, Nghị định 13/NĐ-CP, Nghị định 06/NĐ-CP, Nghị định số 28/NĐ-CP và Nghị định 136/2013/NĐ-CP phấn đấu đảm bảo 100% đối tượng thuộc diện trợ giúp theo quy định trên địa bàn thành phố đều được hưởng chính sách trợ giúp đầy đủ và kịp thời, nhằm giúp đối tượng giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

II. CÁC KIẾN NGHỊ VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHỈ ĐẠO CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG:

- Có chính sách tiếp tục hỗ trợ về giáo dục, tín dụng, khuyến nông, dạy nghề... đối với những hộ mới thoát nghèo để đảm bảo thoát nghèo bền vững.
- Sớm ban hành chính sách tiếp tục hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, bao gồm những hộ đã được hỗ trợ từ các Chương trình khác nay đã xuống cấp hư hỏng.
- Xem xét hỗ trợ kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo cho thành phố Cần Thơ thực hiện các dự án 3 và 4 của Chương trình hàng năm.
- Quy định biên chế, tiền lương, bảo hiểm xã hội cụ thể cho hệ thống cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp quận, huyện, xã, phường, thị trấn để ổn định đội ngũ làm công tác giảm nghèo cơ sở./.

Trên đây là báo cáo đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến tháng 9 năm 2013 của thành phố Cần Thơ ./.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê hùng Dũng

Nơi nhận:
- Văn phòng QG về giảm nghèo;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND TP (1BCDE);
- Thành viên Ban Chỉ đạo CTMTGN TP;
- VP.UBND TP (3A,C);
- Lưu VT,TP

BẢNG 1. TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO GIỮA KỲ GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số: ....245...../BC-UBND ngày 30..../..12./2013)

STT	Quận/huyện	Số liệu đầu kỳ (đầu năm 2011)					Tăng giảm trong kỳ				Số liệu giữa kỳ (đến 30/9/2013)				
		Hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Phát sinh mới	Thoát nghèo	Phát sinh mới	Thoát cận nghèo		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7	8	9	10	11=2+6-7	12=11/10	13=4+8-9	14=13/10
1	Quận Ninh Kiều	61,799	1,296	2.10	1,182	1.91	262	618	280	731	63,165	940	1.49	731	1.16
2	Quận Ô Môn	32,027	4,026	12.57	2,877	8.98	636	1,567	967	1,286	32,461	3,095	9.53	2,558	7.88
3	Quận Bình Thủy	30,081	1,468	4.88	1,075	3.57	131	850	416	732	30,783	749	2.43	759	2.47
4	Quận Cái Răng	22,222	1,231	5.54	1,147	5.16	197	694	549	914	22,772	734	3.22	782	3.43
5	Quận Thốt Nốt	37,713	2,894	7.67	1,714	4.54	524	1,519	743	1,165	38,428	1,899	4.94	1,292	3.36
6	Huyện Vĩnh Thạnh	26,744	2,480	9.27	2,529	9.46	660	1,506	916	1,278	27,186	1,634	6.01	2,167	7.97
7	Huyện Cờ Đỏ	29,132	4,093	14.05	3,401	11.67	780	2,124	1,400	2,185	29,359	2,749	9.36	2,616	8.91
8	Huyện Phong Điền	24,110	1,644	6.82	1,921	7.97	691	1,167	705	1,433	24,470	1,168	4.77	1,193	4.88
9	Huyện Thới Lai	29,075	3,843	13.22	2,974	10.23	831	2,182	1,121	1,920	29,375	2,492	8.48	2,175	7.40
Toàn thành phố:		**292,903**	**22,975**	**7.84**	**18,820**	**6.43**	**4,712**	**12,227**	**7,097**	**11,644**	**297,999**	**15,460**	**5.19**	**14,273**	**4.79**

Bảng 2. Khung đánh giá bố trí kinh phí để thực hiện chính sách giảm nghèo

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí đến 2013	Kinh phí thực hiện				Bất cập và nguyên nhân
				Tổng số	*Trong đó*			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Kinh phí lồng ghép	
1	Tín dụng ưu đãi	803,649	803,649	803,649	783,989	19,660		
2	Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo	107,129	107,129	107,129		107,129		
3	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo	7,902	7,902	7,902		7,902		
4	Miễn giảm học phí	5,004	5,004	5,004		5,004		
5	Hỗ trợ chi phí học tập	15,771	15,771	15,771		15,771		
6	Hỗ trợ kinh phí học tập cho SV dân tộc thiểu số	363	363	363		363		
7	Hỗ trợ về nhà ở	166,658	166,658	166,658	6,838	1,368	158,452	
8	Hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo	1,069	1,069	1,069			1,069	
9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho hộ dân tộc thiểu số	5,653	5,653	5,653	5,653			
10	Hỗ trợ giá điện cho hộ nghèo	16,702	16,702	16,702		16,702		
11	Hỗ trợ khuyến nông, lâm, ngư	2,418	2,418	2,418	76	1,039	1,303	
12	Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo Vùng khó khăn	759	759	759		759		
	Tổng cộng:	**1,133,077**	**1,133,077**	**1,133,077**	**796,556**	**175,697**	**160,824**	

Bảng 3. Khung đánh giá kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo

STT	Chính sách	Số lượng đối tượng thụ hưởng đã được hỗ trợ	Đánh giá			Đề xuất hoàn thiện
			Tính kịp thời (ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện, tổ chức thực hiện, bố trí kinh phí)	Mức độ phù hợp (phù hợp/chưa phù hợp/không phù hợp)	Mức độ phù hợp về đối tượng thụ hưởng (phù hợp/chưa phù hợp/cần bổ sung đối tượng)	
Nhóm chính sách thường xuyên (theo Nghị quyết 80/NQ-CP và các chính sách ASXH khác)						
1	Vay vốn ưu đãi	68,300	Kịp thời	Phù hợp	Cần bổ sung đối tượng	Cho hộ mới thoát nghèo tiếp tục vay vốn ưu đãi thêm 02 năm để tăng tính bền vững.
2	Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo	214,135	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
3	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo (theo Quyết định 797/QĐ-TTg)	16,350	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo (theo Quyết định 705/QĐ-TTg)	16,261	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
4	Miễn giảm học phí	21,612	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
5	Hỗ trợ chi phí học tập	36,050	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
6	Hỗ trợ kinh phí học tập cho SV dân tộc thiểu số	121	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
7	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	4,980	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	Đề nghị sớm ban hành chính sách tiếp tục hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo
8	Dạy nghề cho người nghèo	792	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
9	Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho hộ đồng bào DTTS	463	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
10	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	57,952	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
11	Chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật	4,383	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	
12	Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo Vùng khó khăn	1,846	Kịp thời	Phù hợp	Phù hợp	

Bảng 4a. Khung đánh giá thiết kế các dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững 2012-2015

Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững:

Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Đề xuất
Mục tiêu: giúp hộ nghèo có việc làm tại chổ, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo.	Phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người nghèo, đảm bảo giảm được nghèo nếu số lượng mô hình được nâng cao.	
Đối tượng thu hưởng: Hộ nghèo theo chuẩn nghèo Quốc gia hiện hành	Phù hợp và đảm bảo đạt được mục tiêu giảm nghèo	
Các hoạt động của dự án: Tập huấn chuyển giao khoa học, kỹ thuật; kết hợp hỗ trợ tín dụng ưu đãi và tạo việc làm tại chổ.	Có đồng bộ nhưng còn thiếu hoạt động hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho hộ nghèo thực hiện mô hình theo Thông tư Liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH (địa phương sẽ thực hiện từ năm 2014)	
Nguồn vốn bố trí: Chủ yếu là nguồn vốn vay ưu đãi và kinh phí lồng ghép từ Chương trình Khuyến nông, lâm ngư.	Nguồn vốn vay ưu đãi và kinh phí lồng ghép được bố trí đầy đủ và kịp thời, từ năm 2014 sẽ thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo thực hiện mô hình từ ngân sách địa phương theo Liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH .	Đề nghị Trung ương phân bổ kinh phí hàng năm cho địa phương thực hiện Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững như các tỉnh, thành khác.
Các đầu ra của dự án: Số lượng mô hình được xây dựng, nhân rộng và hộ nghèo tham gia còn rất thấp.	Trong thời gian qua, số mô hình thực hiện chỉ có tính góp phần đạt được mục tiêu giảm nghèo, cần phấn đấu mỗi xã nhân rộng ít nhất 01 mô hình trong thời gian tới.	

Bảng 4b. Khung đánh giá thiết kế các dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững 2012-2015

Dự án Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:

Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Đề xuất
Mục tiêu: Nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm nghèo, đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ giảm nghèo cơ sở, giám sát tình hình thực hiện Chương trình ở địa phương.	Phù hợp với nhu cầu của địa phương.	
Đối tượng thu hưởng: Hộ nghèo, cận nghèo; cán bộ làm công tác giảm nghèo và Ban Chỉ đạo CTMT giảm nghèo các cấp.	Phù hợp và đảm bảo đạt được mục tiêu nâng cao năng lực.	
Các hoạt động của dự án: - Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ xác định, quản lý đối tượng và triển khai thực hiện Chương trình ở địa phương. - Thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách giảm nghèo, mô hình làm ăn hiệu quả, gương thoát nghèo bền vững. - Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình của địa phương.	Thực hiện đồng bộ và có hệ thống.	
Nguồn vốn bố trí: Ngân sách địa phương.	Đầy đủ và kịp thời	Đề nghị Trung ương phân bổ kinh phí hàng năm cho địa phương thực hiện dự án như các tỉnh, thành khác.
Các đầu ra của dự án: Tất cả cán bộ làm công tác giảm nghèo cơ sở được tập huấn hàng năm; người nghèo tiếp cận được các thông tin về chính sách giảm nghèo, cách làm ăn hiệu quả; Ban Chỉ đạo CTMTGN các cấp đánh giá được tình hình thực hiện Chương trình ở từng cấp.	Góp phần đạt mục tiêu giảm nghèo ở địa phương	

Bảng 5. Khung đánh giá bố trí nguồn lực cho thực hiện các dự án giảm nghèo

Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các hoạt động dự án	Nhu cầu vốn	Kinh phí đã bố trí đến 2013	Kinh phí đã giải ngân					Bất cập	Đề xuất
				Tổng số	Trong đó					
					NS Trung ương	NS địa phương	Doanh nghiệp hỗ trợ	Lồng ghép, huy động cộng đồng		
1	Khảo sát chọn hộ tham gia mô hình	26	26	26				26		Đề nghị Trung ương bố trí kinh phí thực hiện hàng năm như những tỉnh, thành khác.
2	Hỗ trợ vốn vay ưu đãi	3,900	3,900	3,900				3,900		
3	Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật	200	200	200				200		

Dự án Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các hoạt động dự án	Nhu cầu vốn	Kinh phí đã bố trí đến 2013	Kinh phí đã giải ngân					Bất cập	Đề xuất
				Tổng số	Trong đó					
					NS Trung ương	NS địa phương	Doanh nghiệp hỗ trợ	Lồng ghép, huy động cộng đồng		
1	Tập huấn công tác giảm nghèo	400.34	400.34			400.34				Đề nghị Trung ương bố trí kinh phí thực hiện hàng năm như những tỉnh, thành khác.
2	Tuyên truyền qua Báo, Đài, tờ rơi	55	55			55				
3	Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo; điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm.	1,032	1,032			1,032				

Bảng 6. Khung đánh giá kết quả (đầu ra) của dự án giảm nghèo

Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững:

STT	Hoạt động dự án	Số lượng đầu ra theo kế hoạch	Đầu ra thực tế đến tháng 9/2013	Nguyên nhân	Đề xuất
1	Số mô hình trồng trọt được xây dựng và nhân rộng	4	1	Công tác lập dự án, khảo sát chọn hộ tham gia mô hình chưa tốt, khi triển khai thực hiện có nhiều hộ thay đổi ý định tham gia hoặc mô hình không còn phù hợp, thiếu tính hiệu quả.	Trong thời gian tới, cần phát huy sự tham gia của chính hộ nghèo trong việc lựa chọn mô hình cần xây dựng hoặc nhân rộng.
2	Số mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản được xây dựng và nhân rộng	28	15		
3	Số mô hình sản xuất tiểu thủ công nghiệp được xây dựng và nhân rộng	4	2		
4	Số mô hình khác (làm dịch vụ, mua bán nhỏ)	7	4		

Dự án Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:

STT	Hoạt động dự án	Số lượng đầu ra theo kế hoạch	Đầu ra thực tế đến tháng 9/2013	Nguyên nhân	Đề xuất
1	Tập huấn nâng cao năng lực			Tăng đối tượng là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp ấp.	Mở rộng đối tượng được tập huấn là các thành viên Ban giảm nghèo cấp xã
	- Số cán bộ giảm nghèo cơ sở được tập huấn	2,426	2,610		
2	Truyền thông giảm nghèo				
	- Số cuộc tuyên truyền qua Báo, Đài:	20	20		
	- Số tờ rơi in và phát hành:	25,000	25,000		
3	Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo ở địa phương.				
	- Số hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận:	400	350		
	- Số cuộc họp dân tham vấn cộng đồng:	10	10		
	- Số cuộc họp tham vấn cán bộ cơ sở:	20	20		

Bảng 7. Khung đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo

Chỉ tiêu đánh giá	Mục tiêu, chỉ tiêu	Trước thực hiện CT (Cuối năm 2010, đầu năm 2011)	Đến thời điểm tháng 9/2013	Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đến năm 2015	Nguyên nhân
1. Tổng số hộ thoát nghèo	18,275		12,227	23,227	
2. Số hộ nghèo mới/tái nghèo	4,000		4,712	6,752	
3. Tổng số hộ nghèo	8,700	22,975	15,460	6,500	
4. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo (VND/người)	7,920,000	3,960,000	5,400,000	7,800,000	
4.1 TNBQ của huyện nghèo					
4.2 TNBQ của xã nghèo					
4.3 TNBQ của thôn bản nghèo					
5. Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK					
5.1 Số xã nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK					
5.2 Số thôn bản nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK					

Bảng 9. Chỉ tiêu theo dõi các chính sách giảm nghèo

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
I	**Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo**			
1	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	7,528	40,913
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	74,722,000	359,845,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	346,451,630	346,451,630
2	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ cận nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	15,717	15,717
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	180,837,000	180,837,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	180,059,950	180,059,950
3	Chính sách cho vay tín dụng HSSV			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	931	11,909
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	22,728,000	166,422,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	340,317,417	340,317,417
4	Cho vay XKLĐ đối với hộ nghèo			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	6	46
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	200,000	1,110,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	4,150,073	4,150,073
5	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	0	344
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	0	1,746,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	21,412,630	21,412,630
6	Cho vay đối với hộ dân tộc thiểu số ĐBKK			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	0	8
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	0	67,000

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	5,457,500	5,457,500
7	Cho vay đối với hộ gia đình SXKD vùng KK			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	352	1,730
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	4,729,000	24,985,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	20,060,370	20,060,370
8	Cho vay NSVSMT			
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	2,905	11,819
	- Tổng số tiền được vay	Ngàn đồng	18,491,000	70,383,000
	- Tổng số dư nợ	Ngàn đồng	116,085,317	116,085,317
II	**Chính sách KCB cho người nghèo, người cận nghèo**			
1	Số người nghèo, ĐBDTTS được cấp thẻ BHYT, trong đó:	Người	56,098	214,135
	- Đồng bào DTTS	Người		
	- Kinh phí cấp thẻ	Ngàn đồng	32,717,000	107,129,145
2	Số lượt người nghèo, ĐBDTTS khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT, trong đó:	Lượt	32,355	250,181
	- Đồng bào DTTS	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	16,412,778	106,203,578
3	Số người thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc hộ cận nghèo được cấp BHYT, trong đó:	Người	27,128	32,611
	- Người thuộc hộ cận nghèo ở các huyện nghèo	Người	10,867	16,350
	- Người thuộc hộ cận nghèo mới thoát nghèo	Người	16,261	16,261
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT	Ngàn đồng	6,703,020	7,902,104
4	Số lượt người thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc hộ cận nghèo KCB bằng thẻ BHYT	Lượt	8,601	28,948
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	2,445,957	6,745,591
III	**Chính sách hỗ trợ trong giáo dục - đào tạo**			
1	Chính sách miễn giảm học phí			
	- Số HS nghèo được miễn giảm HP	Học sinh	5,506	21,612
	- Kinh phí miễn giảm	Ngàn đồng	1,346,000	5,004,000
2	Chính sách trợ cấp xã hội cho học sinh - sinh viên			

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
	a) Xây dựng khung, hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá giảm nghèo ở các cấp			
	+ Số lượng	Số lượng		
	+ Kinh phí	Ngàn đồng		
	b) Tổ chức theo dõi, đánh giá			
	- Số lần			
	+ Cấp huyện	Lần	21	35
	+ Cấp xã	Lần	9	15
	- Kinh phí thực hiện	Lần	12	20
	c) Kinh Phí thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo	Ngàn đồng	10,000	26,000
	- Điều tra, rà soát hộ nghèo	Ngàn đồng	43,000	1,006,000
	- Cập nhật dữ liệu hộ nghèo	Ngàn đồng	33,000	1,006,000
		Ngàn đồng		

Bảng 11. Chỉ tiêu theo dõi dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
1	Nguồn vốn:			
	- Ngân sách Trung ương	Ngàn đồng		
	- Ngân sách địa phương	Ngàn đồng		
	- Tham gia của người dân	Ngàn đồng		
	- Khác (Tín dụng ưu đãi, huy động cộng đồng)	Ngàn đồng		
2	Tổng số hộ dân cư trên địa bàn	Hộ	3,160,000	3,900,000
3	Tổng số hộ nghèo	Hộ	300,421	300,421
4	Số hộ nghèo được tham gia mô hình, trong đó:	Hộ	11,575	11,575
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ	179	234
5	Số lao động nghèo được tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất, kinh doanh (hoặc được học nghề đối với mô hình phát triển ngành nghề)	Người	133	188
6	Số mô hình được xây dựng, nhân rộng	Mô hình	19	22
	- Trồng trọt	Mô hình	1	1
	+ Số hộ	Hộ	8	8
	+ Số tiền	Ngàn đồng	65,000	65,000
	- Chăn nuôi	Mô hình	12	15
	+ Số hộ	Hộ	123	178
	+ Số tiền	Ngàn đồng	2,720,000	3,460,000
	- Tiểu thủ công nghiệp	Mô hình	1	1
	+ Số hộ	Hộ	2	2
	+ Số tiền	Ngàn đồng	25,000	25,000
	- Liên doanh, liên kết	Mô hình	1	1
	+ Số hộ	Hộ	3	3
	+ Số tiền	Ngàn đồng	15,000	15,000
	- Khác	Mô hình	4	4

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
	+ Số hộ	Hộ	43	43
	+ Số tiền	Ngàn đồng	335,000	335,000
7	Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo trước khi tham gia mô hình	Ngàn đồng/hộ	3,600	3,600
8	Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo sau khi tham gia mô hình	Ngàn đồng/hộ	4,560	4,560
9	Số hộ thoát nghèo sau khi tham gia mô hình	Hộ	117	127
10	Tổng số hộ thoát nghèo	Hộ	19	22
11	Số mô hình được nhân rộng	Mô hình		
12	Số hộ được luân chuyển để tham gia mô hình			
	+ Số hộ	Hộ		
	+ Số tiền	Ngàn đồng		
13	Số lao động nghèo được tạo việc làm thêm	Người	266	376
14	Số ngày công được tạo việc làm thêm	Ngày	47,880	67,680

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
	- Số HSSV được trợ cấp xã hội	Học sinh	10,600	36,050
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	4,896,000	15,771,000
3	Chính sách trợ cấp tiền ăn cho học sinh bán trú người DTTS			
	- Số học sinh được trợ cấp	Học sinh	0	0
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
4	Chính sách hỗ trợ lương thực cho học sinh bán trú người DTTS			
	- Số học sinh được trợ cấp	Học sinh	0	0
	- Số lương thực trợ cấp	Tấn		
5	Số học sinh thuộc huyện nghèo được tuyển thẳng vào các trường đại học, cao đẳng	Học sinh	0	0
IV	**Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở**			
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo QĐ 167	Hộ	0	1,132
	- Tổng số tiền được hỗ trợ	Ngàn đồng		26,638,000
	+ Ngân sách TW	Ngàn đồng		6,838,000
	+ Ngân sách ĐP	Ngàn đồng		1,368,000
	+ Hỗ trợ của doanh nghiệp, cộng đồng	Ngàn đồng		9,624,000
	+ Vốn vay ưu đãi	Ngàn đồng		8,808,000
2	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình khác	Hộ	650	3,848
	- Kinh phí hỗ trợ	Ngàn đồng	24,700,000	140,020,000
V	**Chính sách hỗ trợ lao động nghèo đào tạo nghề miễn phí, tạo việc làm, XKLĐ**			
1	Số lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí	Lao động	100	792
	-Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	135,000	1,069,200
	Số lao động thuộc hộ nghèo sau khi được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí có được việc làm	Lao động	71	562
2	Số lao động thuộc hộ nghèo được hỗ trợ đi XKLĐ	Lao động	4	44
	- Kinh phí hỗ trợ	Ngàn đồng	120,000	1,030,000
VI	**Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số**			
1	Số hộ DTTS được hỗ trợ đất SX	Hộ	0	0
	- Tổng diện tích hỗ trợ	Ha		

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
	- Kinh phí hỗ trợ	Ngàn đồng		
2	Số hộ DTTS được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, XKLĐ	Hộ	0	463
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		5,653,200
VII	**Chính sách trợ giúp Pháp lý cho người nghèo**			
1	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	Lớp		
	- Số người tham dự	Người	0	537
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
2	Tổ chức các buổi sinh hoạt trợ giúp pháp lý	Buổi	238	960
	- Số người tham dự	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
3	Số lượt tư vấn pháp luật cho người nghèo, đồng bào DTTS	Lượt	1,059	4,831
	- Số người được tư vấn, hỗ trợ	Người	1,059	4,831
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
VIII	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo**			
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ	Hộ	15,460	57,947
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	5,566,000	19,484,000
IX	**Chính sách chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật**			
	- Số dự án	Dự án	25	81
	- Số người nghèo tham dự	Người	433	4,383
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng	28,000	2,863

Bảng 10. Chỉ tiêu theo dõi dự án truyền thông, nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
I	**Nâng cao năng lực giảm nghèo**			
1	Nguồn kinh phí:			
	- Ngân sách Trung ương			
	- Ngân sách địa phương	Ngàn đồng		
	- Lồng ghép	Ngàn đồng	122,667	400,340
	- Khác	Ngàn đồng		
2	Các hoạt động	Ngàn đồng		
	a) Tổ chức đối thoại chính sách			
	- Số lần đối thoại			
	- Số người nghèo tham dự	Số lần	2	10
	- Kinh phí thực hiện	Người	244	587
	b) Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo	Ngàn đồng		
	- Số lớp tập huấn			
	- Số lượt cán bộ được tập huấn	Lớp	10	30
	+ Cấp thôn, bản	Người	870	2,610
	+ Cấp xã	Người	630	1,890
	+ Cấp huyện	Người	170	510
	+ Cấp tỉnh	Người	63	189
	- Kinh phí thực hiện	Người	7	21
	c) Tham quan, học tập kinh nghiệm	Ngàn đồng	122,667	400,340
	- Số lượt			
	- Số cán bộ tham dự	Lượt		
	- Kinh phí thực hiện	Người		
II	**Truyền thông giảm nghèo**	Ngàn đồng		

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (từ năm 2011 đến nay)
1	Nguồn kinh phí:			
	- Ngân sách Trung ương	Ngàn đồng		
	- Ngân sách địa phương	Ngàn đồng		55,000
	- Lồng ghép	Ngàn đồng		
	- Khác	Ngàn đồng		
2	Các hoạt động truyền thông			
	a) Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo			
	- Phóng sự	Số lượng		
	- Toạ đàm, đối thoại	Số lượng		
	- Pa nô, áp phích...	Số lượng		
	- Tờ rơi	Số lượng		25,000
	- Hình thức khác (Báo Lao động - Xã hội và Báo Cần Thơ)	Số lượng		20
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		55,000
	b) Xây dựng và phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo cấp cốn			
	- Số lớp	Lớp		
	- Số người tham dự	Người		
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
	c) Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử			
	- Số lượng	Trang điện tử		
	- Kinh phí thực hiện	Ngàn đồng		
III	**Giám sát, đánh giá**			
1	Nguồn kinh phí:			
	- Ngân sách Trung ương	Ngàn đồng		
	- Ngân sách địa phương	Ngàn đồng	43,000	1,032,000
	- Lồng ghép	Ngàn đồng		
	- Khác	Ngàn đồng		
2	Các hoạt động			